

Biểu số 02. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	134.664,55	94,06	134.464,18	93,92	134.147,00	93,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.206,12	0,84	1.204,32	0,84	1.184,00	0,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	737,83	0,52	736,53	0,51	735,00	0,51
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	468,30		467,80	0,33	449,00	0,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.397,27	10,75	15.128,23	10,57	13.069,96	9,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.210,57	19,01	27.281,51	19,05	27.179,00	18,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.306,88	9,29	13.295,53	9,29	9.021,00	6,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	30,05	43.026,24	30,05	43.955,00	30,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.254,89	23,93	34.248,90	23,92	39.079,00	27,29
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	29.661,10	20,72	29.661,10	20,72	29.662,00	20,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,69	0,09	122,50	0,09	132,96	0,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			122,95	0,09	344,16	0,24
1.9	Đất làm muối	LMU			-	-		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,94	0,01	34,01	0,02	181,92	0,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.337,41	5,82	8.538,99	5,96	8945,00	6,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	749,20	0,52	786,35	0,55	803,00	0,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,33	0,09	137,63	0,10	180,00	0,13
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,61	0,02	24,77	0,02	26,00	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	117,54	0,08	127,04	0,09	170,00	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	0,97	0,00	4,44	0,00	7,94	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,77	0,06	92,96	0,06	139,66	0,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,18	0,00	6,18	0,00	14,00	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,66	0,00	0,66	0,00	0,66	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	0,00	4,96	0,00	13,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,31	0,04	64,79	0,05	93,00	0,06

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,67	0,01	16,38	0,01	19,00	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			-	-		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			-	-		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			-	-		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			-	-		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	89,92	0,06	114,85	0,08	457,29	0,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			-	-	90,00	0,06
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-	-		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,23	0,00	8,05	0,01	33,00	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,29	0,04	61,02	0,04	97,00	0,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,40	0,02	45,78	0,03	237,29	0,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.941,49	4,15	6.068,51	4,24	6343,01	4,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.188,40	0,83	1.262,55	0,88	1356,00	0,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	97,15	0,07	140,55	0,10	169,35	0,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,15	0,00	1,15	0,00	1,15	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			-	-	20,50	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,86	0,00	3,86	0,00	11,00	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,65	0,00	2,65	0,00	15,00	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.625,35	3,23	4.631,98	3,24	4743,00	3,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,02	0,00	0,83	0,00	1,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,75	0,00	3,75	0,00	3,34	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14	0,01	21,18	0,01	22,67	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,86	0,00	0,28	0,00	12,00	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,00	6,86	0,00	0,28	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	116,25	0,08	115,92	0,08	122,00	0,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.064,54	0,74	1.055,72	0,74	638,62	0,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64,55	0,05	64,55	0,05	64,55	0,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	999,99	0,70	991,17	0,69	574,07	0,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,66	0,00	3,66	0,00	45,21	0,03
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	170,90	0,12	169,68	0,12	80,86	0,06
	Trong đó:							
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	12,87	0,01	11,67	0,01	11,67	0,01
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	158,04	0,11	158,02	0,11	69,19	0,05
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.